TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 01 NĂM 2026
PHẠM VI: THÀNH PHỐ CẦN THƠ

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG....3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo....3
1.2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất khu vực cảnh báo, dự báo....3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất....3
1.2.2. Mực nước dưới đất....3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất....12
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC....13
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất....13
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)....13
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp3)....14
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp2-3)....15
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp1)....16
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n22)....18
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n21)....19
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n13)....20
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất....23
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất....23
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ....24

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng thành phố Cần Thơ được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Thành phố Cần Thơ thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 6.360,8 km^2. Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 12 năm 2025, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 01, tháng 02 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong thành phố được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn TP. Cần Thơ phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3}), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 390.748m^3/ngày, tầng chứa nước qp_3 là 1.260.849m^3/ngày, tầng chứa nước qp_{2-3} là 3.021.902m^3/ngày, tầng chứa nước qp_1 là 1.920.354m^3/ngày, tầng chứa nước n_2^2 là 2.401.189m^3/ngày, tầng chứa nước n_2^1 là 2.842.079m^3/ngày, tầng chứa nước n_1^3 là 1.750.519m^3/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 so với tháng 11 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,38m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801T) và giá trị dâng cao nhất là 0,3m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618010).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,45m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211010) và sâu nhất là -17,16m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z).

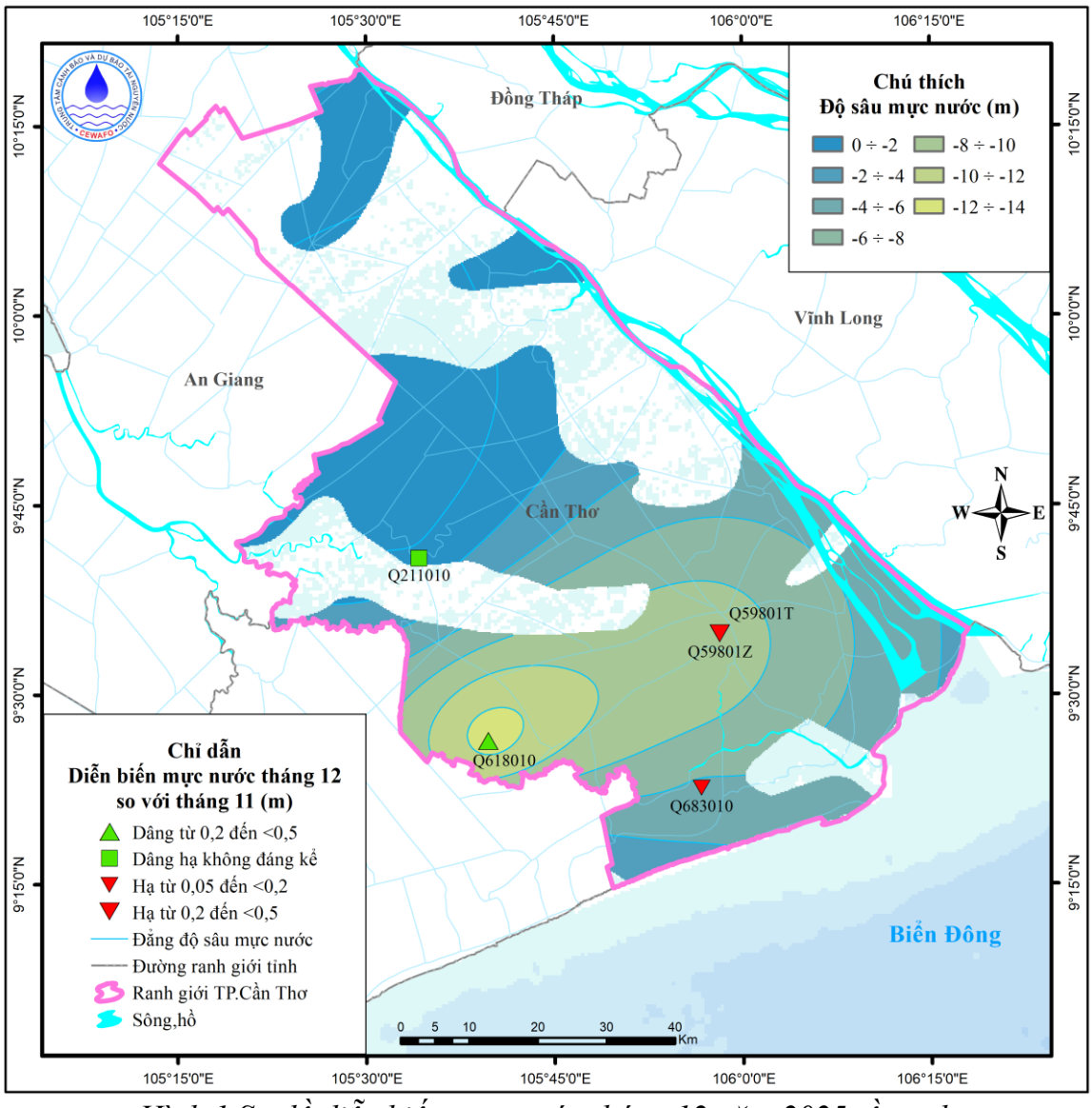

Hình 1.Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,3m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402020M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,21m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402020M1) và sâu nhất là -16,01m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1).

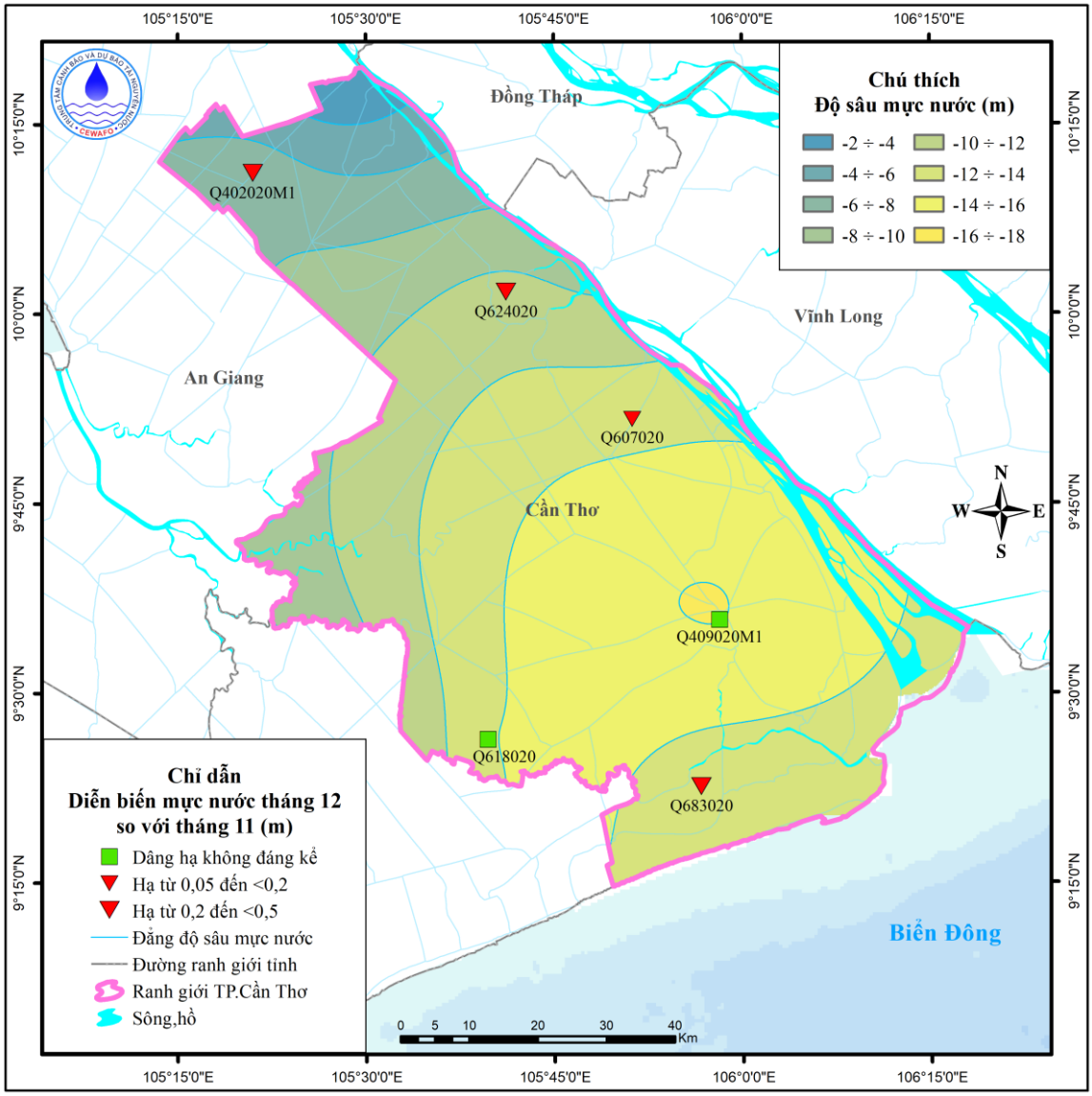

Hình 2.Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 so với tháng 11 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,93m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020) và giá trị dâng cao nhất là 0,06m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,4m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601030) và sâu nhất là -21,11m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030).

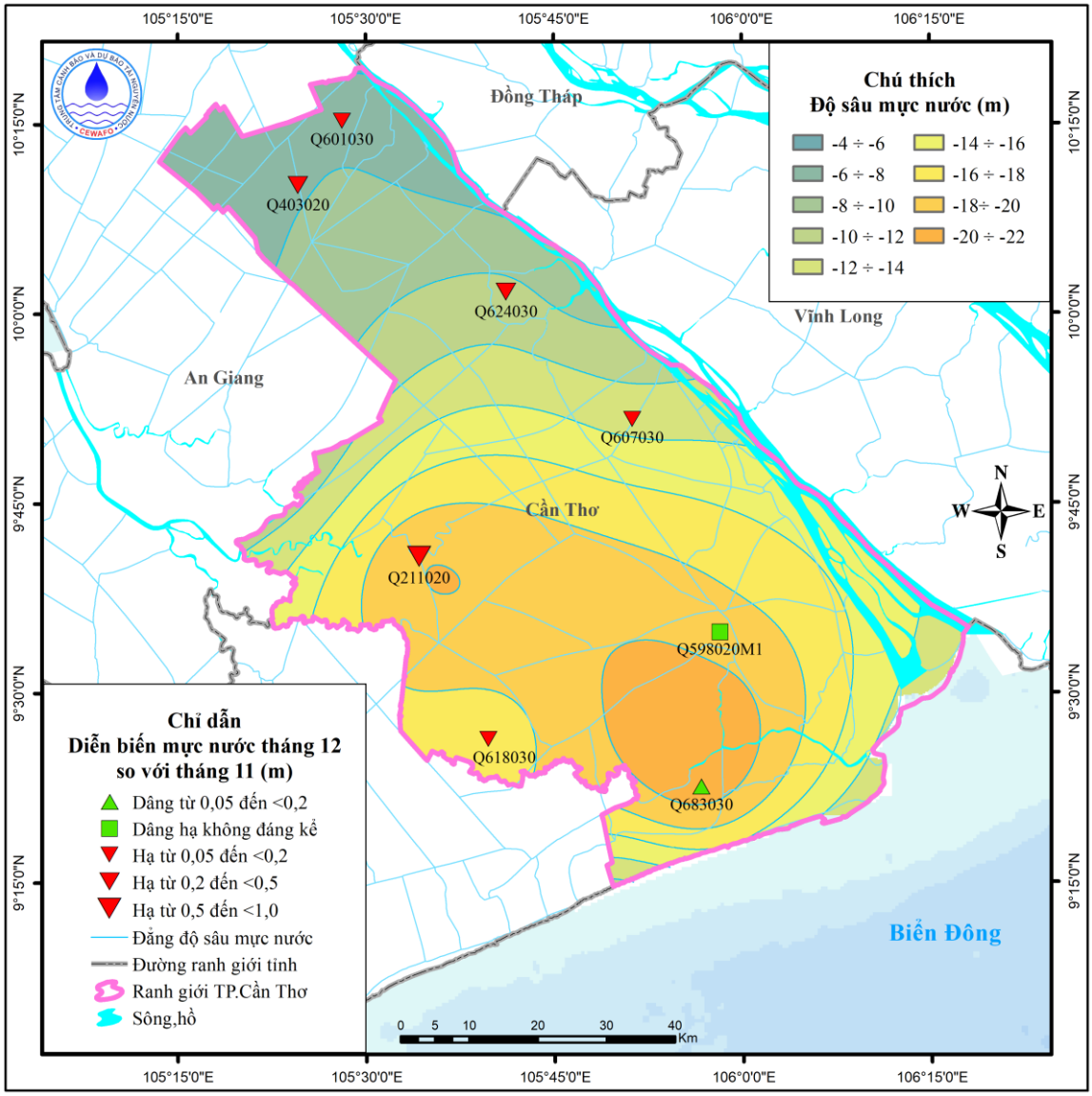

Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng qp_{2-3}

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 so với tháng 11 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,64m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,05m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,17m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601040) và sâu nhất là -20,97m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040).

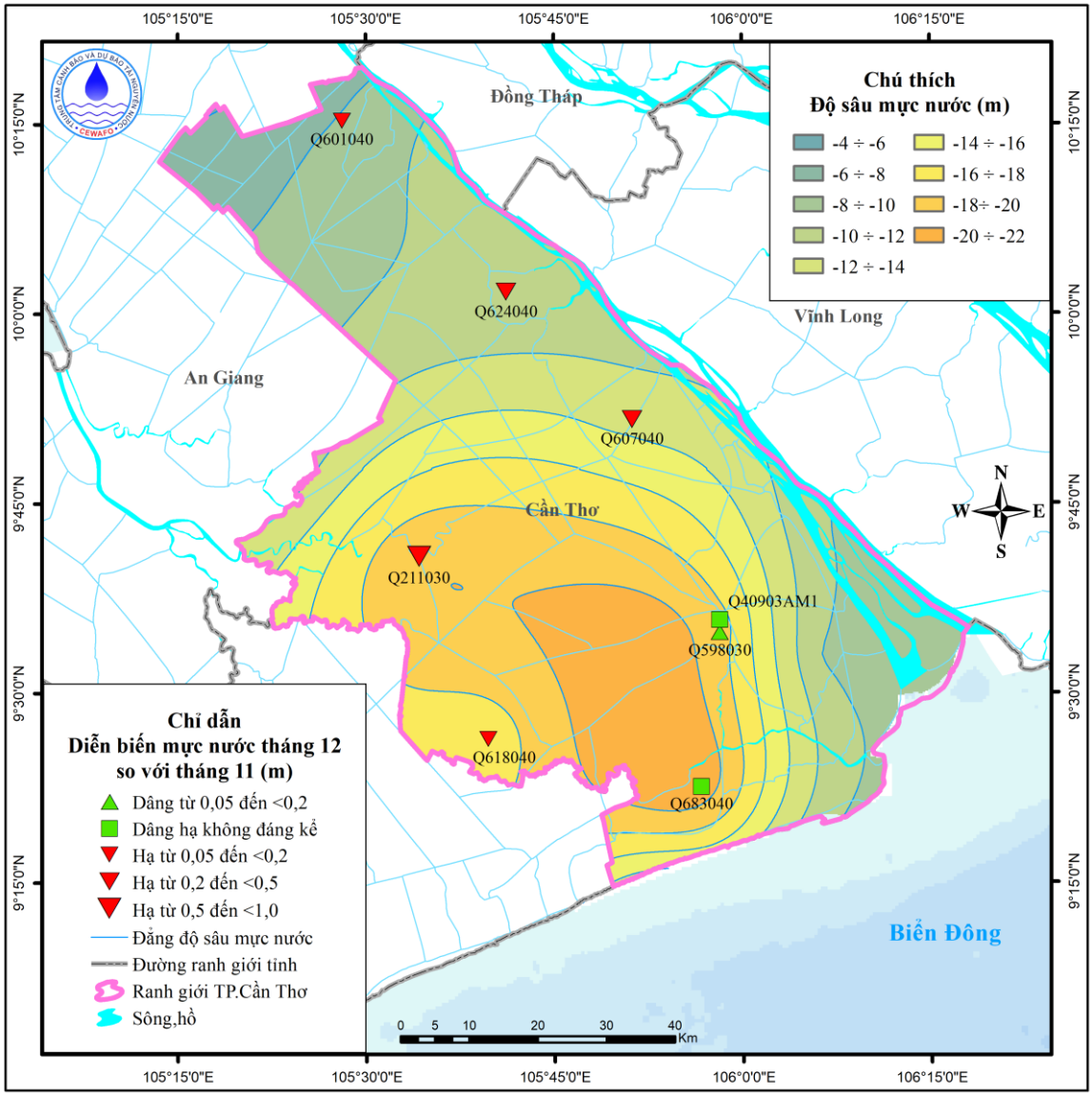

Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,4m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,57m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T) và sâu nhất là -19,73m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409040M1).

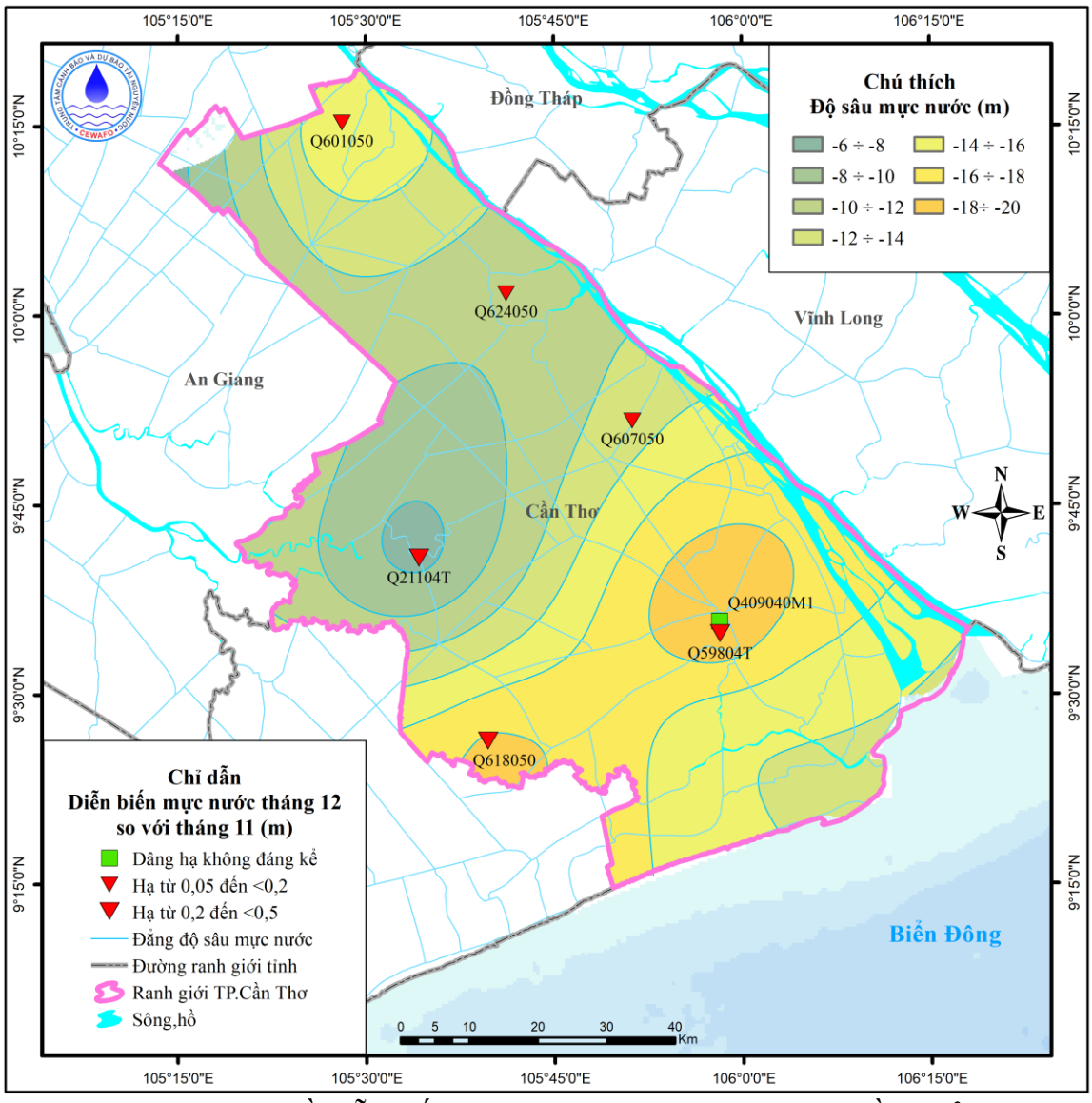

Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 so với tháng 11 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,18m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104ZM1) và giá trị dâng cao nhất là 0,09m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -12,95m tại Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ (Q607060) và sâu nhất là -21,81m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z).

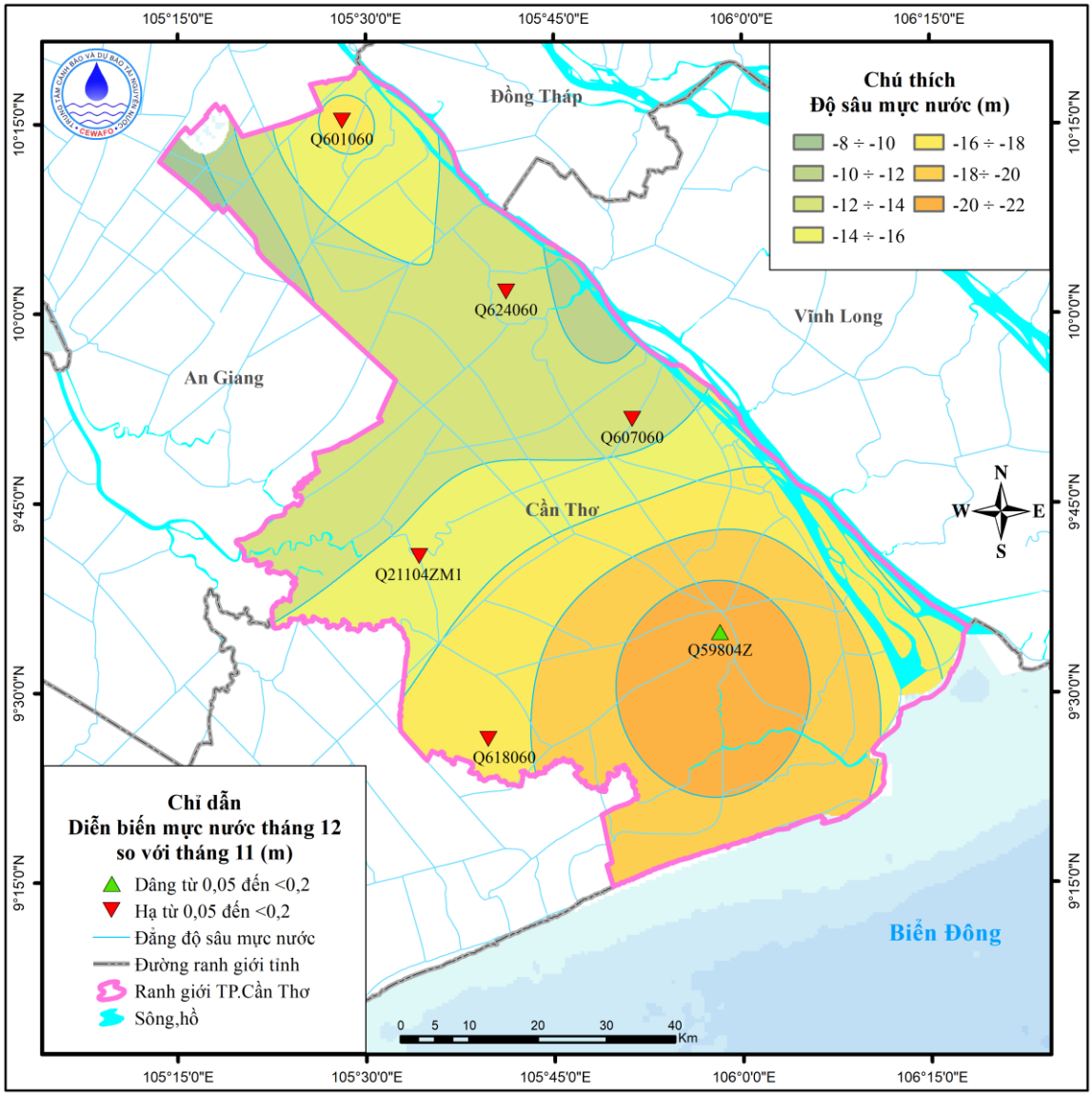

Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,27m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402040M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -13,2m tại Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ (Q607070) và sâu nhất là -16,32m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598050M1).

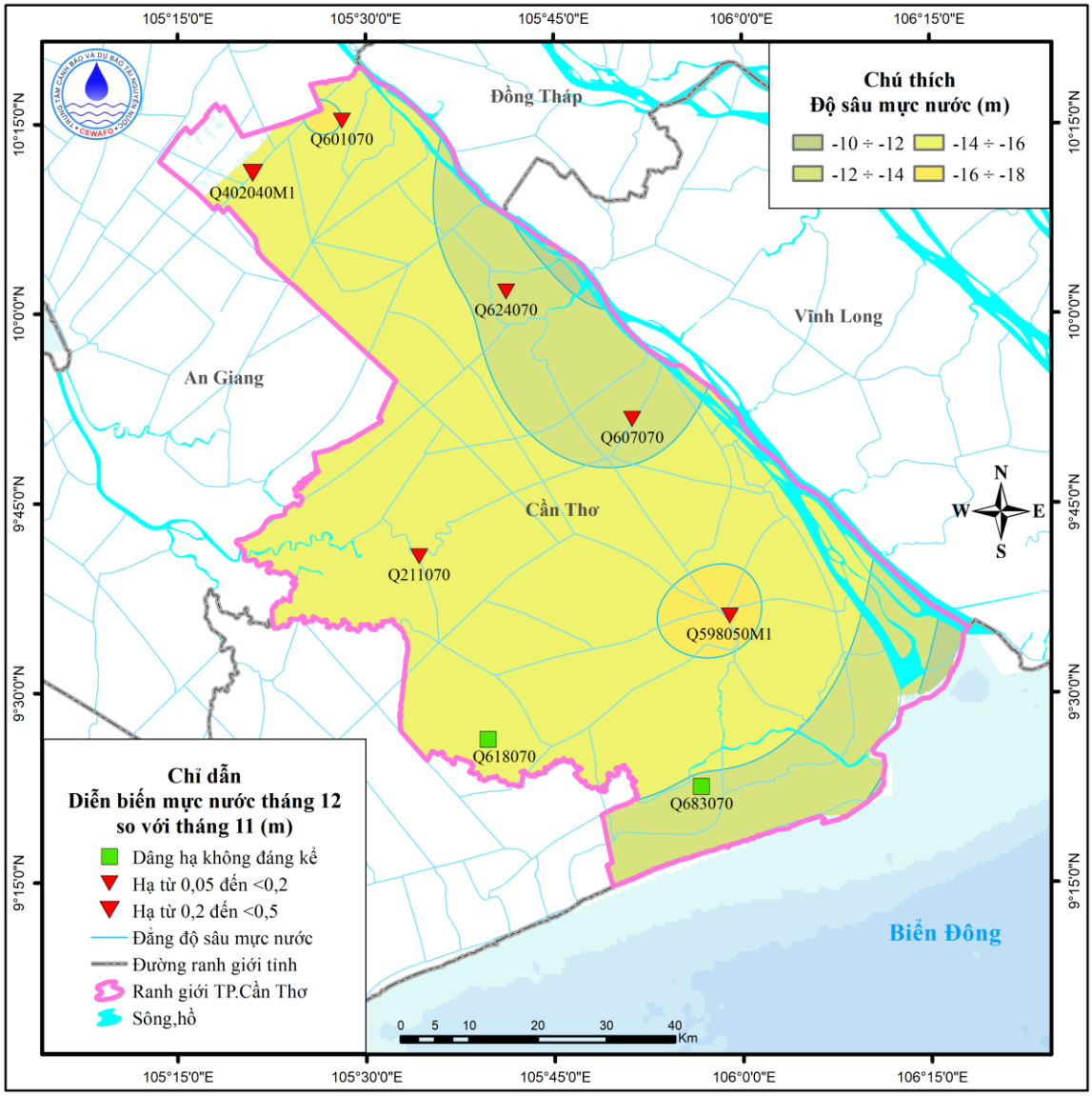

Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 12 năm 2025 tầng n_1^3

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 12 năm 2025

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	**Tầng chứa nước qh**				
1	Q211010	Phường Long Mỹ	-0,40	-0,51	-0,45
2	Q683010	Phường Khánh Hòa	-5,48	-5,65	-5,58
3	Q618010	xã Vĩnh Lợi	-12,60	-12,83	-12,72
4	Q59801T	Phường Phú Lợi	-0,47	-0,96	-0,72
5	Q59801Z	Phường Phú Lợi	-17,07	-17,21	-17,16
II	**Tầng chứa nước qp_3**				
1	Q624020	xã Phong Điền	-10,54	-10,70	-10,62
2	Q402020M1	xã Thạnh Quới	-7,01	-7,34	-7,21
3	Q607020	Phường Đại Thành	-13,21	-13,40	-13,29

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
4	Q683020	Phường Khánh Hòa	-12,43	-12,70	-12,62
5	Q618020	xã Vĩnh Lợi	-13,68	-13,75	-13,72
6	Q409020M1	Phường Phú Lợi	-16,00	-16,02	-16,01
III	**Tầng chứa nước qp_{2-3}**				
1	Q624030	xã Phong Điền	-10,48	-10,80	-10,59
2	Q403020	xã Thạnh Quới	-7,66	-7,94	-7,83
3	Q601030	xã Vĩnh Trinh	-7,29	-7,52	-7,39
4	Q211020	Phường Long Mỹ	-19,22	-20,25	-19,73
5	Q607030	Phường Đại Thành	-13,25	-13,47	-13,35
6	Q683030	Phường Khánh Hòa	-21,06	-21,17	-21,11
7	Q618030	xã Vĩnh Lợi	-16,98	-17,14	-17,04
8	Q598020M1	Phường Phú Lợi	-18,99	-19,03	-19,00
IV	**Tầng chứa nước qp_1**				
1	Q624040	xã Phong Điền	-10,39	-10,66	-10,51
2	Q601040	xã Vĩnh Trinh	-8,03	-8,27	-8,17
3	Q211030	Phường Long Mỹ	-19,18	-19,94	-19,55
4	Q607040	Phường Đại Thành	-13,31	-13,53	-13,41
5	Q683040	Phường Khánh Hòa	-20,91	-21,03	-20,97
6	Q618040	xã Vĩnh Lợi	-17,06	-17,23	-17,14
7	Q598030	Phường Phú Lợi	-18,76	-18,82	-18,78
8	Q40903AM1	Phường Phú Lợi	-18,72	-18,76	-18,74
V	**Tầng chứa nước n_2^2**				
1	Q624050	xã Phong Điền	-10,47	-10,67	-10,54
2	Q601050	xã Vĩnh Trinh	-15,31	-15,45	-15,38
3	Q21104T	Phường Long Mỹ	-7,29	-7,83	-7,56
4	Q607050	Phường Đại Thành	-13,02	-13,16	-13,08
5	Q618050	xã Vĩnh Lợi	-17,99	-18,30	-18,16
6	Q59804T	Phường Phú Lợi	-19,59	-19,86	-19,70
7	Q409040M1	Phường Phú Lợi	-19,71	-19,76	-19,73
VI	**Tầng chứa nước n_2^1**				
1	Q624060	xã Phong Điền	-13,57	-13,72	-13,64
2	Q601060	xã Vĩnh Trinh	-16,46	-16,79	-16,58
3	Q21104ZM1	Phường Long Mỹ	-14,34	-14,59	-14,47
4	Q607060	Phường Đại Thành	-12,89	-13,02	-12,94
5	Q618060	xã Vĩnh Lợi	-17,25	-17,37	-17,32

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
6	Q59804Z	Phường Phú Lợi	-21,79	-21,86	-21,81
VII	**Tầng chứa nước n_1^3**				
1	Q624070	xã Phong Điền	-13,39	-13,50	-13,44
2	Q402040M1	xã Thạnh Quới	-15,37	-15,64	-15,50
3	Q601070	xã Vĩnh Trinh	-15,97	-16,07	-16,00
4	Q211070	Phường Long Mỹ	-15,21	-15,43	-15,31
5	Q607070	Phường Đại Thành	-13,16	-13,24	-13,19
6	Q683070	Phường Khánh Hòa	-13,71	-13,81	-13,76
7	Q618070	xã Vĩnh Lợi	-14,63	-14,71	-14,68
8	Q598050M1	Phường Phú Lợi	-16,27	-16,36	-16,32

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q59801Z (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+, Mn, Pb, F^- vượt lớn nhất tại công trình Q683010 (Phường Khánh Hòa).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q409020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q683020 (Phường Khánh Hòa).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q598020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q211030 (Phường Long Mỹ), chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q683040

(Phường Khánh Hòa) và chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q40903AM1 (Phường Phú Lợi).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q59804T (Phường Phú Lợi).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q59804Z (Phường Phú Lợi).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q211070 (Phường Long Mỹ), chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi) và chỉ tiêu F^- vượt tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

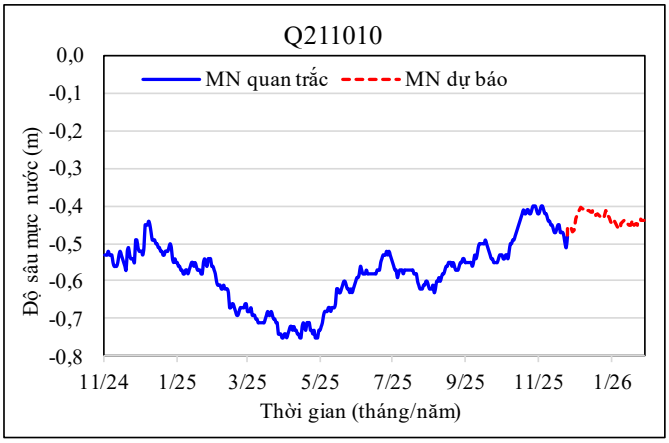

a) Phường Long Mỹ (Q211010)

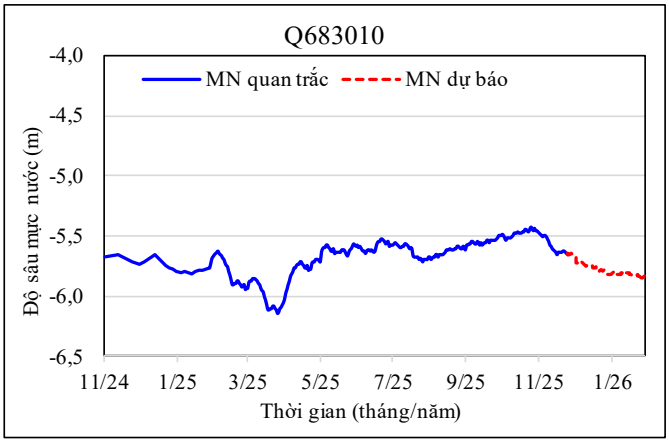

b) Phường Khánh Hòa (Q683010)

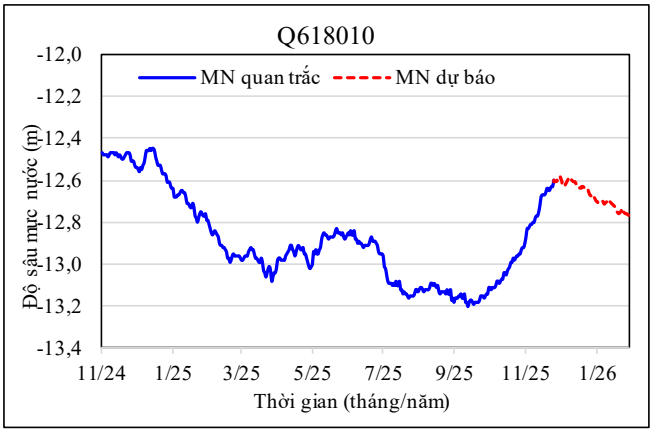

c) xã Vĩnh Lợi (Q618010)

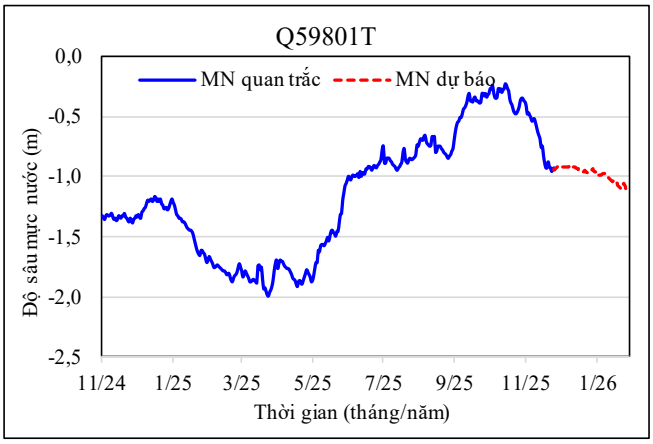

d) Phường Phú Lợi (Q59801T)

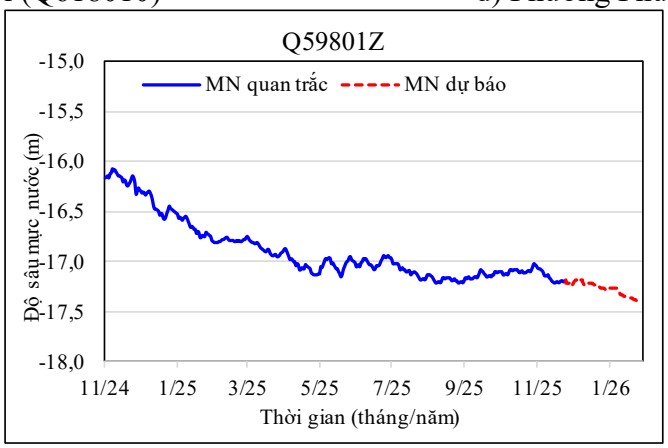

e) Phường Phú Lợi (Q59801Z)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

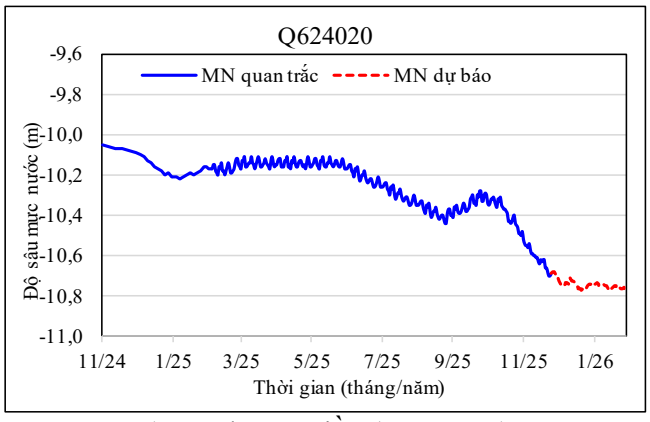

a) xã Phong Điền (Q624020)

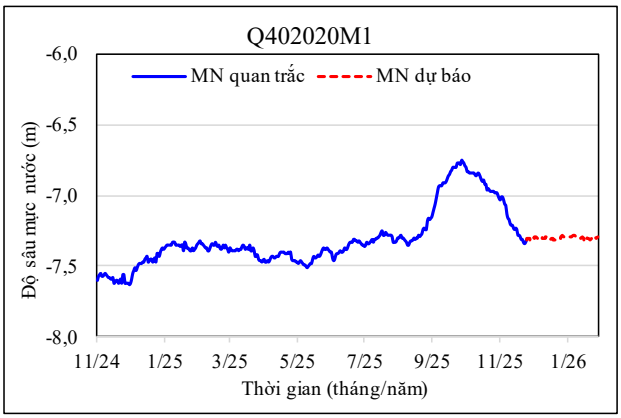

b) xã Thạnh Quới (Q402020M1)

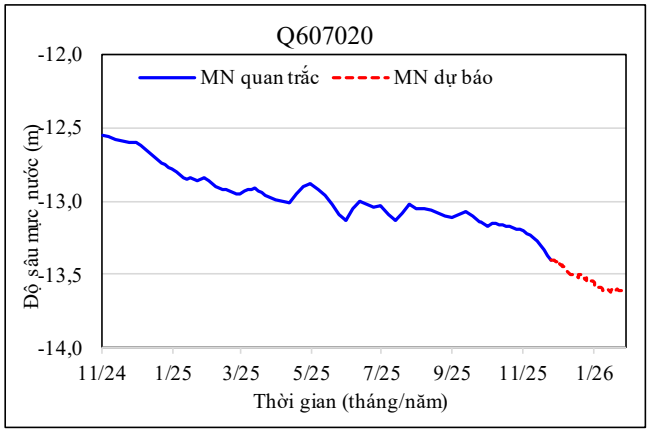

c) Phường Đại Thành (Q607020)

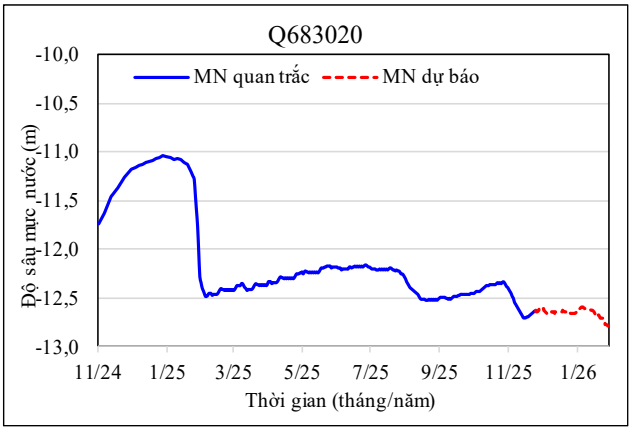

d) Phường Khánh Hòa (Q683020)

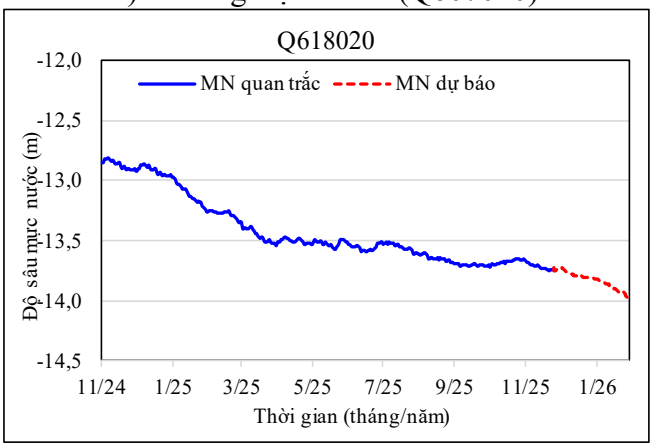

e) xã Vĩnh Lợi (Q618020)

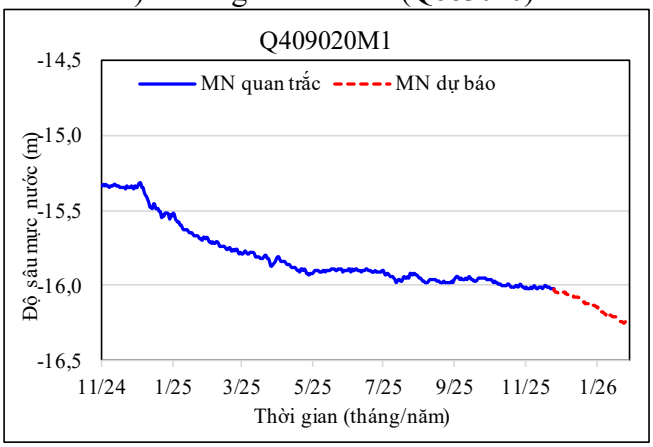

f) Phường Phú Lợi (Q409020M1)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

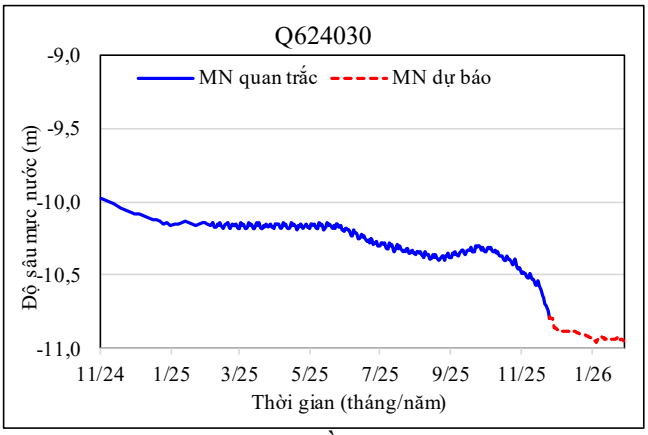

a) xã Phong Điền (Q624030)

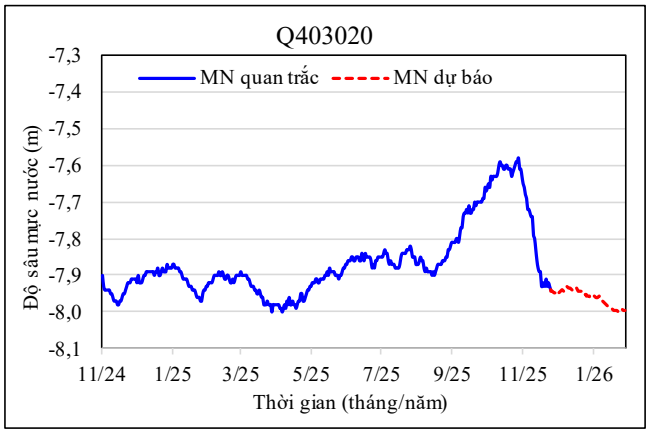

b) xã Thạnh Quới (Q403020)

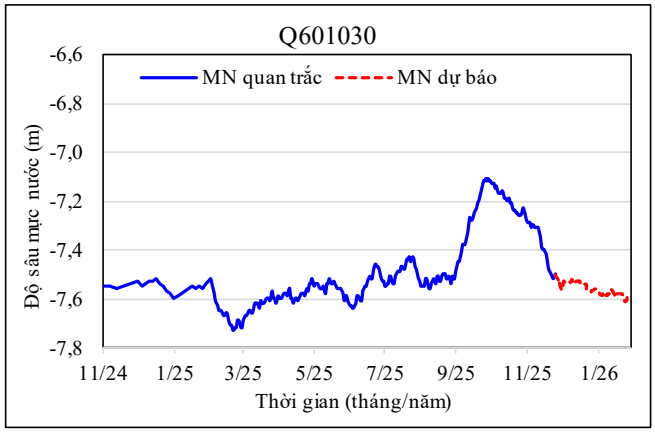

c) xã Vĩnh Trinh (Q601030)

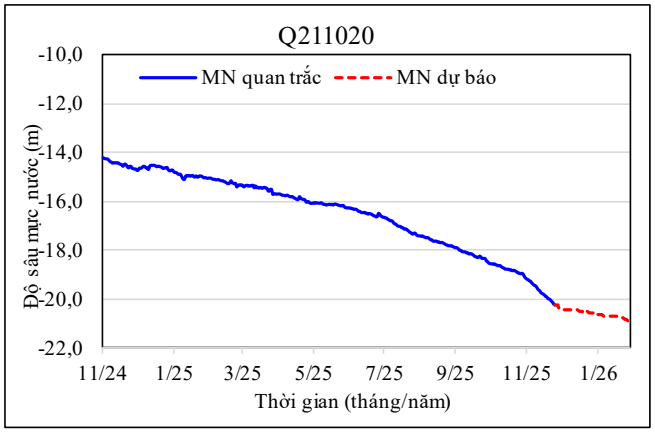

d) xã Long Mỹ (Q211020)

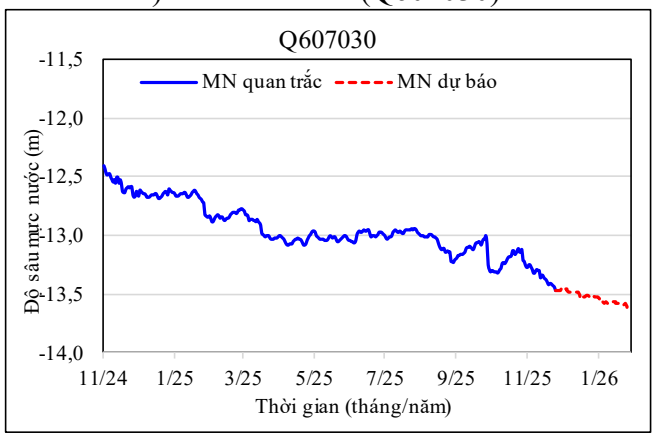

e) Phường Đại Thành (Q607030)

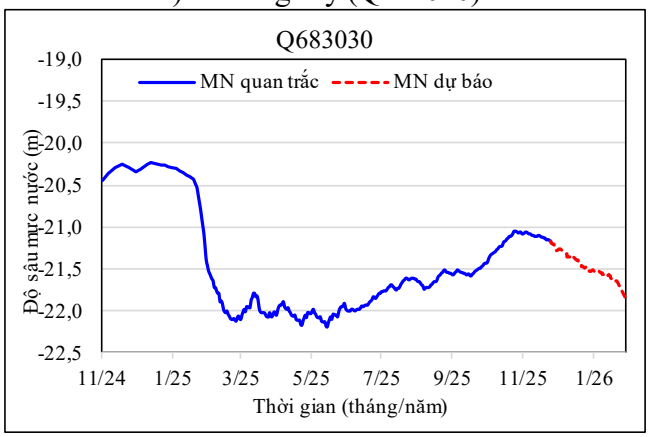

f) Phường Khánh Hòa (Q683030)

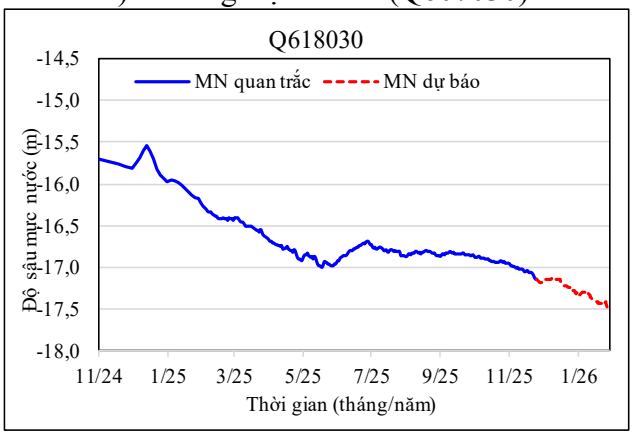

g) xã Vĩnh Lợi (Q618030)

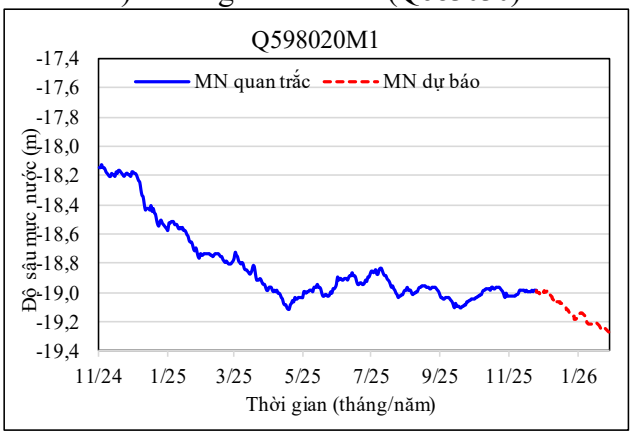

h) Phường Phú Lợi (Q598020M1)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_{2-3}

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

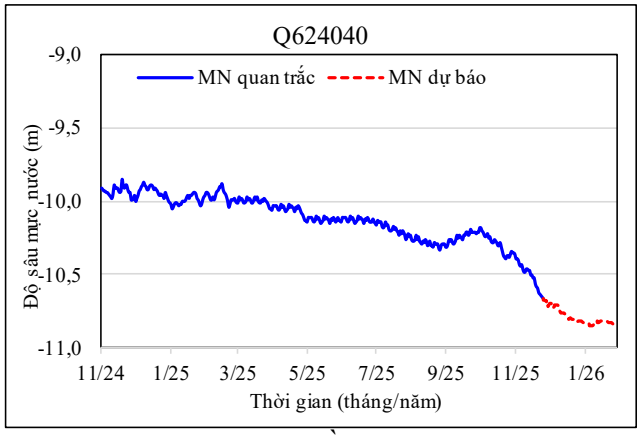

a) xã Phong Điền (Q624040)

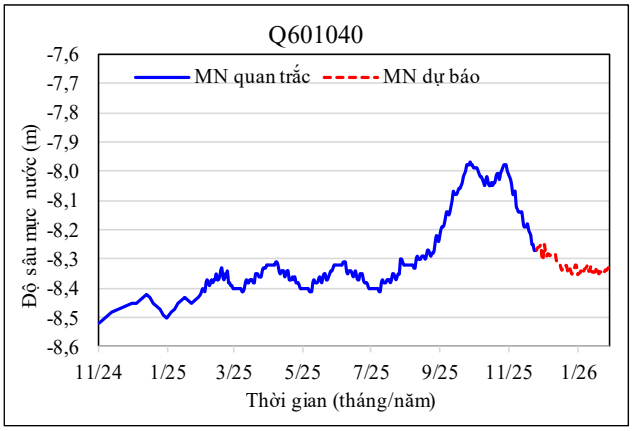

b) xã Vĩnh Trinh (Q601040)

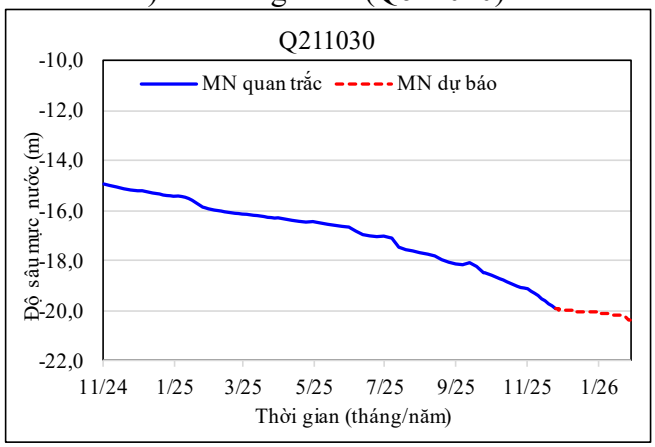

c) Phường Long Mỹ (Q211030)

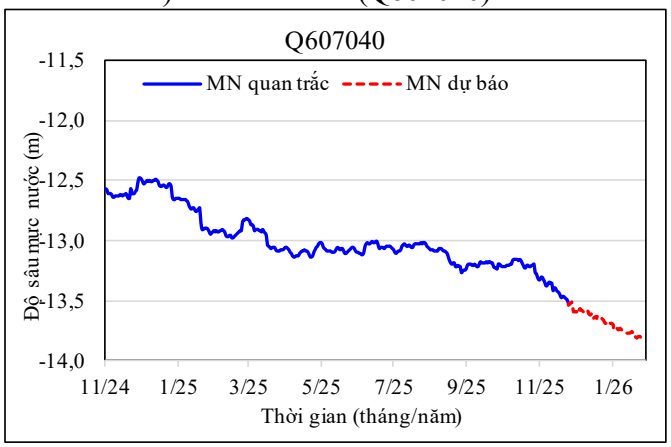

d) Phường Đại Thành (Q607040)

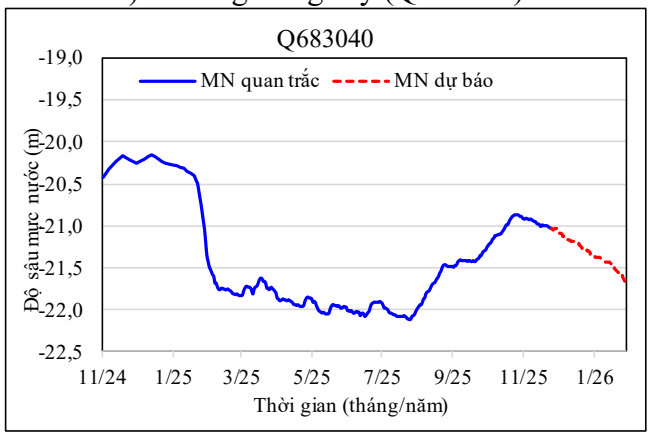

e) Phường Khánh Hòa (Q683040)

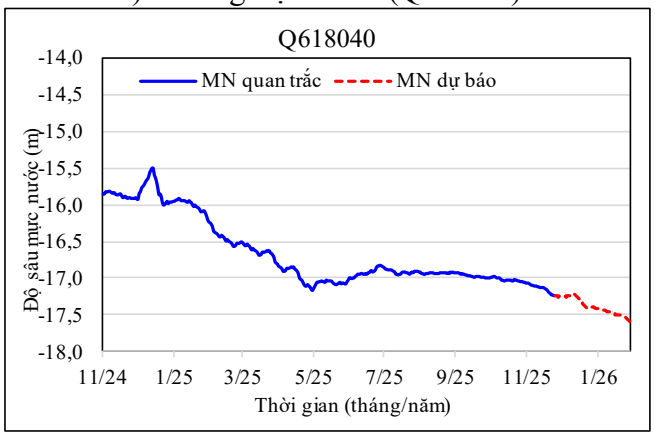

f) xã Vĩnh Lợi (Q618040)

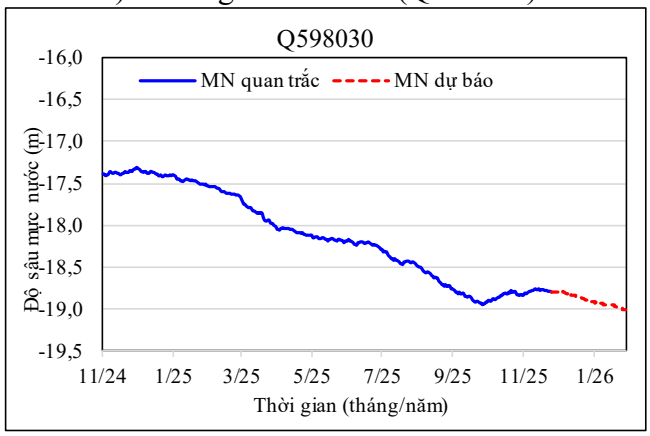

g) Phường Phú Lợi (Q598030)

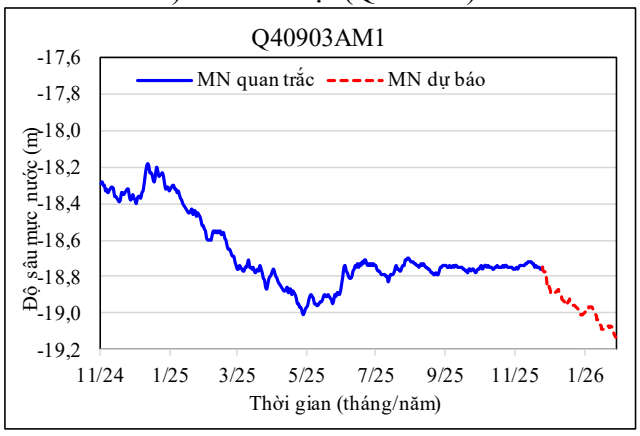

h) Phường Phú Lợi (Q40903AM1)

Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_1

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

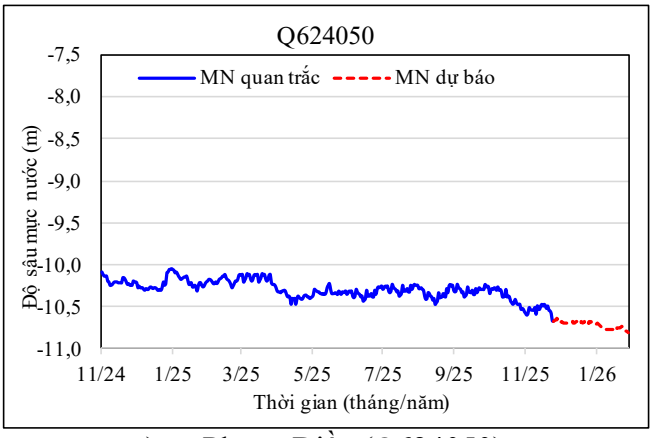

a) xã Phong Điền (Q624050)

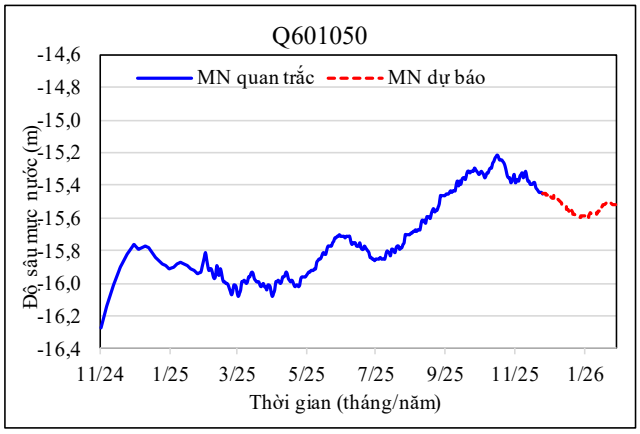

b) xã Vĩnh Trinh (Q601050)

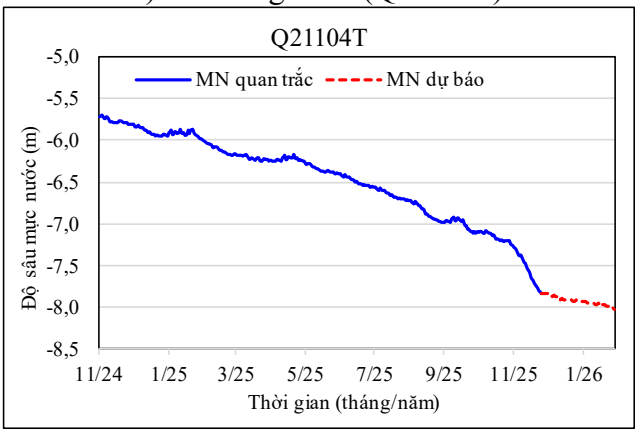

c) Phường Long Mỹ (Q21104T)

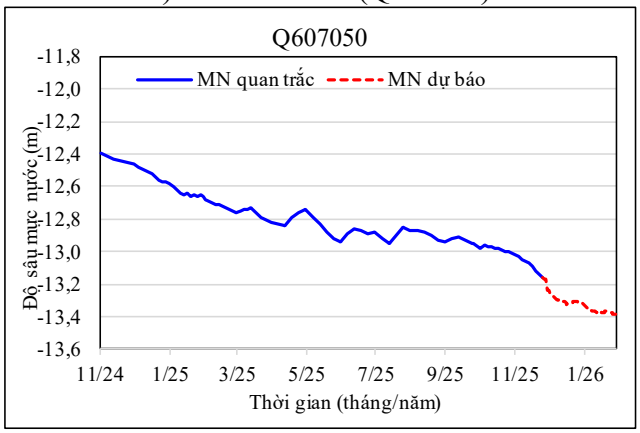

d) Phường Đại Thành (Q607050)

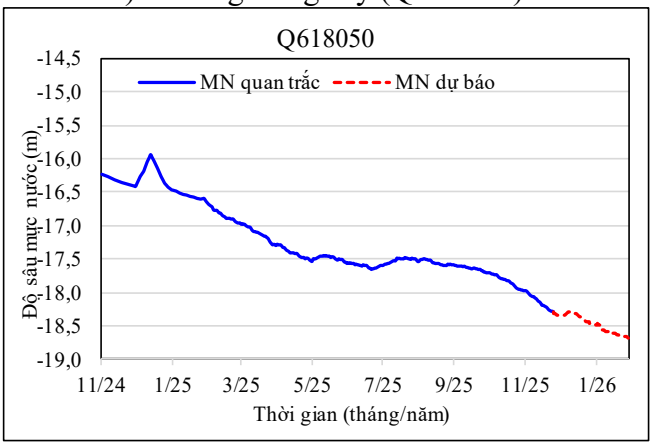

e) xã Vĩnh Lợi (Q618050)

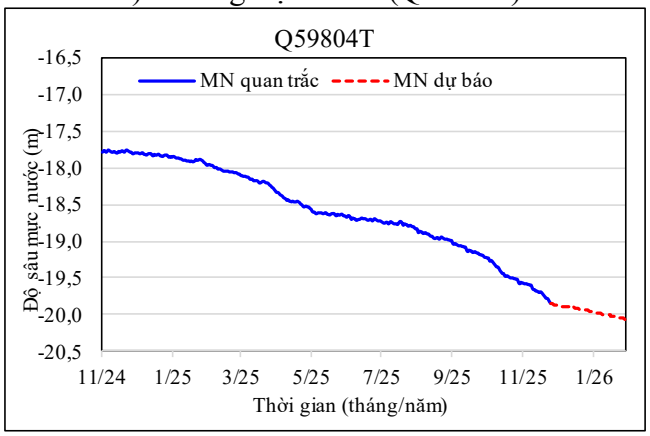

f) Phường Phú Lợi (Q59804T)

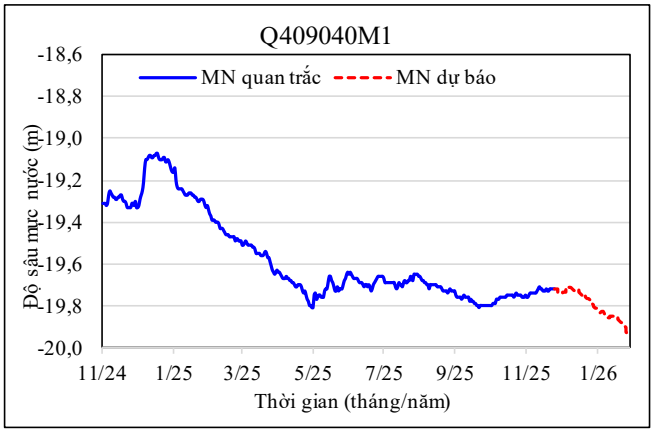

g) Phường Phú Lợi (Q409040M1)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

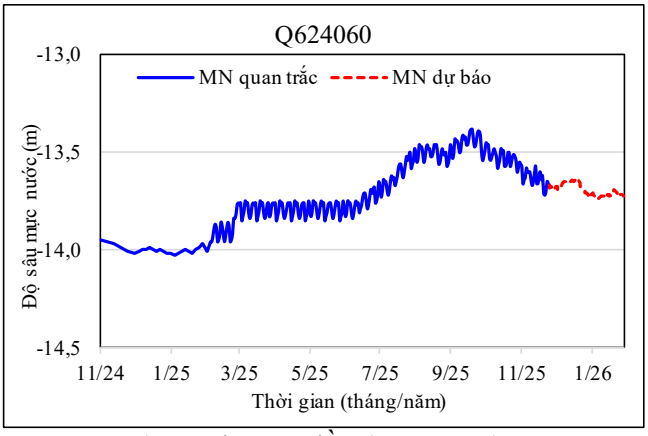

a) xã Phong Điền (Q624060)

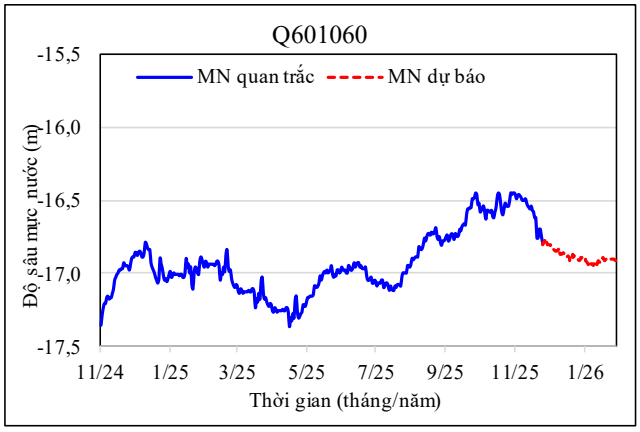

b) xã Vĩnh Trinh (Q601060)

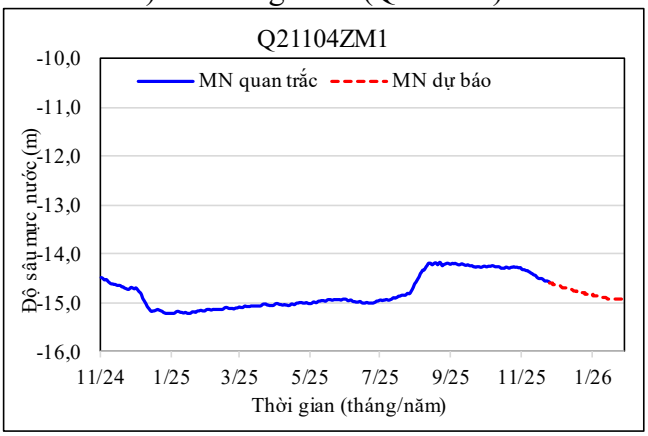

c) Phường Long Mỹ (Q21104ZM1)

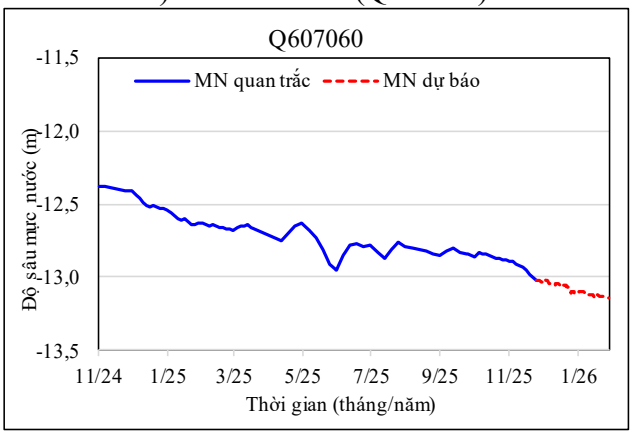

d) Phường Đại Thành (Q607060)

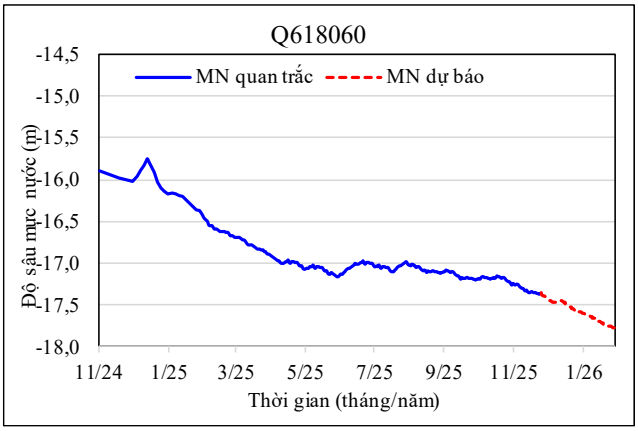

e) xã Vĩnh Lợi (Q618060)

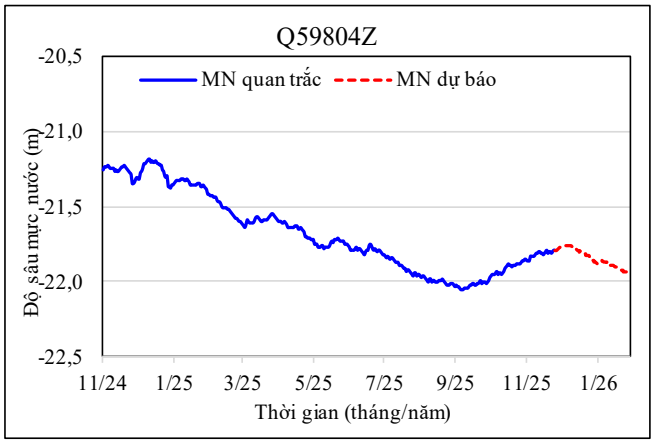

f) Phường Phú Lợi (Q59804Z)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2026 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

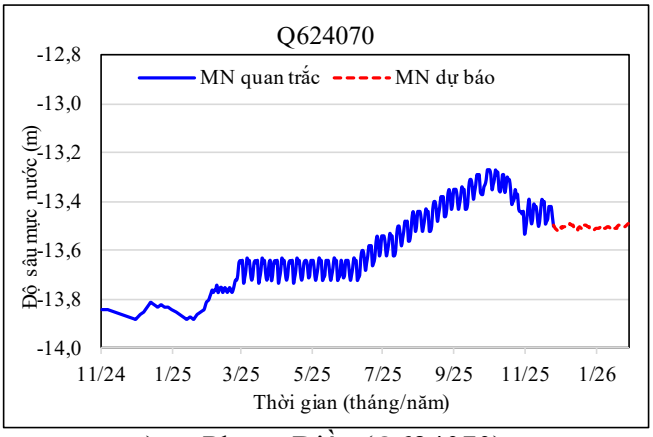

a) xã Phong Điền (Q624070)

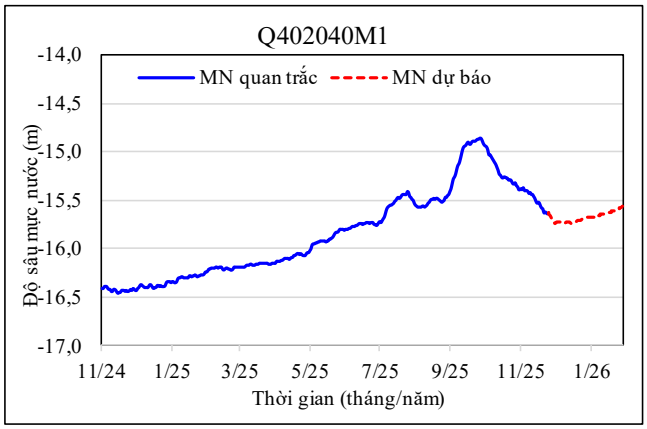

b) xã Thạnh Quới (Q402040M1)

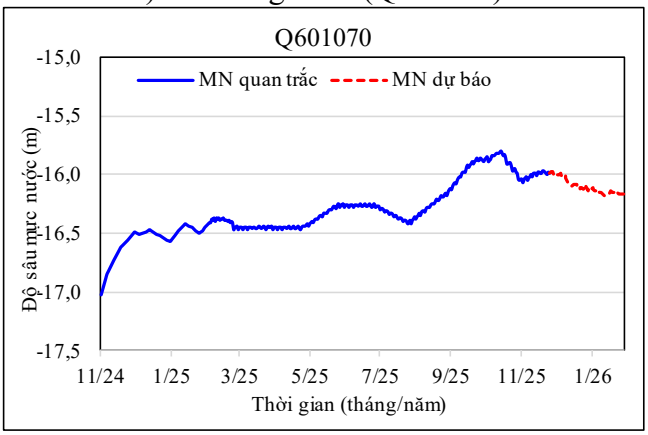

c) xã Vĩnh Trinh (Q601070)

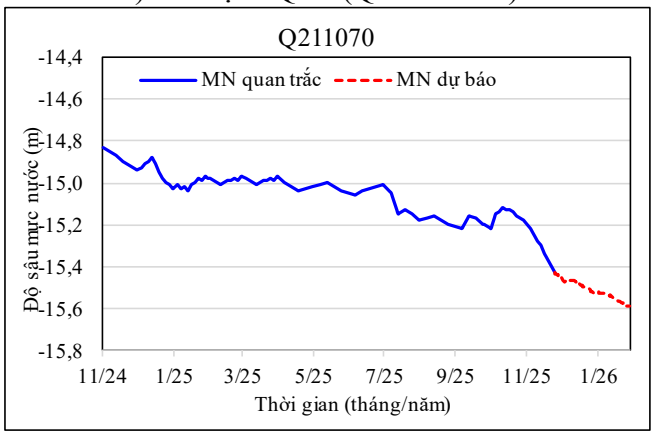

d) Phường Long Mỹ (Q211070)

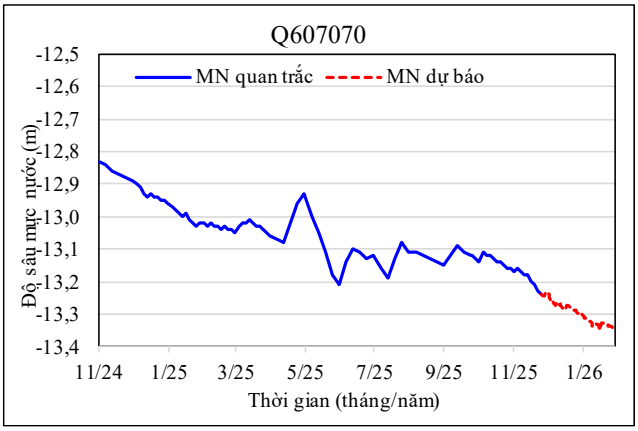

e) Phường Đại Thành (Q607070)

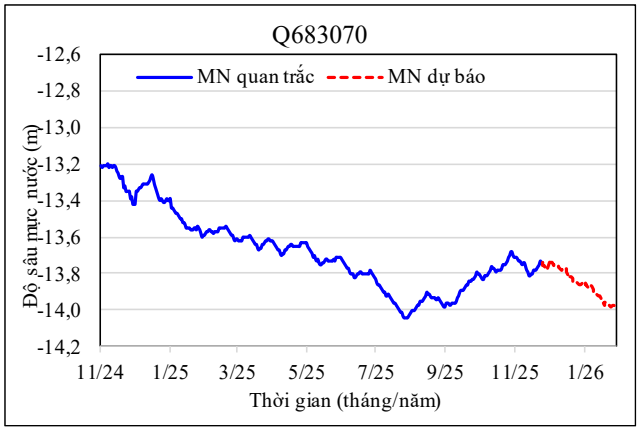

f) Phường Khánh Hòa (Q683070)

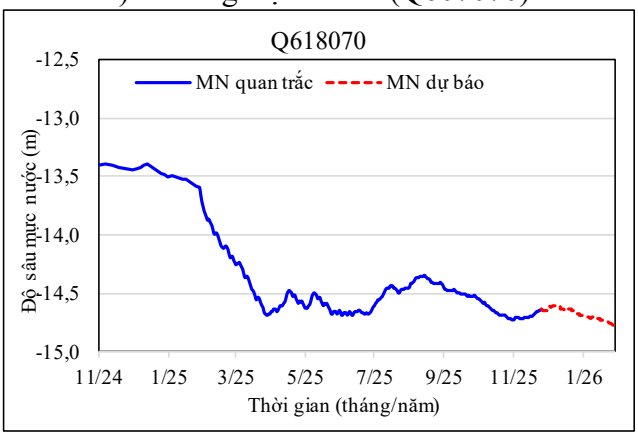

g) xã Vĩnh Lợi (Q618070)

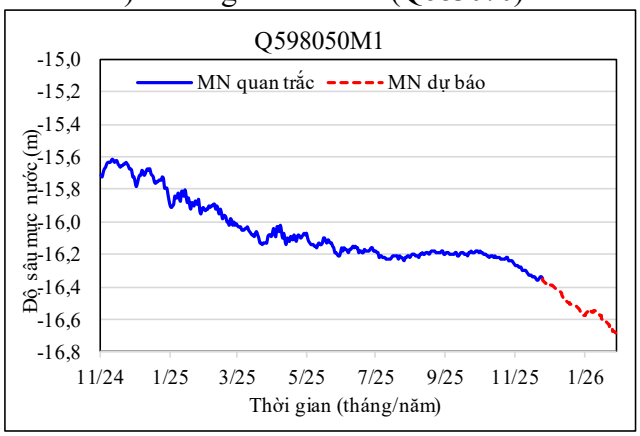

h) Phường Phú Lợi (Q598050M1)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_1^3

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	**Tầng chứa nước qh**					
1	Q211010	Phường Long Mỹ	-0,40	-0,47	-0,43	29/12/2025
2	Q683010	Phường Khánh Hòa	-5,64	-5,83	-5,74	29/01/2026
3	Q618010	xã Vĩnh Lợi	-12,59	-12,70	-12,63	30/01/2026
4	Q59801T	Phường Phú Lợi	-0,91	-0,97	-0,93	23/01/2026
5	Q59801Z	Phường Phú Lợi	-17,17	-17,28	-17,23	27/01/2026
II	**Tầng chứa nước qp_3**					
1	Q624020	xã Phong Điền	-10,68	-10,77	-10,74	22/01/2026
2	Q402020M1	xã Thạnh Quới	-7,28	-7,32	-7,30	29/12/2025
3	Q607020	Phường Đại Thành	-13,40	-13,55	-13,48	27/01/2026
4	Q683020	Phường Khánh Hòa	-12,61	-12,67	-12,64	06/01/2026
5	Q618020	xã Vĩnh Lợi	-13,73	-13,82	-13,78	30/01/2026
6	Q409020M1	Phường Phú Lợi	-16,04	-16,14	-16,08	30/01/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
III	**Tầng chứa nước qp_{2-3}**					
1	Q624030	xã Phong Điền	-10,79	-10,93	-10,88	30/01/2026
2	Q403020	xã Thạnh Quới	-7,93	-7,96	-7,95	28/01/2026
3	Q601030	xã Vĩnh Trinh	-7,51	-7,57	-7,54	24/01/2026
4	Q211020	Phường Long Mỹ	-20,24	-20,64	-20,48	30/01/2026
5	Q607030	Phường Đại Thành	-13,44	-13,53	-13,49	30/01/2026
6	Q683030	Phường Khánh Hòa	-21,18	-21,54	-21,37	27/01/2026
7	Q618030	xã Vĩnh Lợi	-17,13	-17,32	-17,19	29/01/2026
8	Q598020M1	Phường Phú Lợi	-18,99	-19,19	-19,07	29/01/2026
IV	**Tầng chứa nước qp_1**					
1	Q624040	xã Phong Điền	-10,67	-10,83	-10,76	30/01/2026
2	Q601040	xã Vĩnh Trinh	-8,25	-8,36	-8,31	30/01/2026
3	Q211030	Phường Long Mỹ	-19,94	-20,08	-20,02	30/01/2026
4	Q607040	Phường Đại Thành	-13,52	-13,70	-13,61	28/01/2026
5	Q683040	Phường Khánh Hòa	-21,03	-21,35	-21,18	30/01/2026
6	Q618040	xã Vĩnh Lợi	-17,22	-17,41	-17,30	24/01/2026
7	Q598030	Phường Phú Lợi	-18,79	-18,91	-18,84	29/01/2026
8	Q40903AM1	Phường Phú Lợi	-18,76	-19,01	-18,91	28/01/2026
V	**Tầng chứa nước n_2^2**					
1	Q624050	xã Phong Điền	-10,64	-10,72	-10,69	22/01/2026
2	Q601050	xã Vĩnh Trinh	-15,45	-15,60	-15,52	26/01/2026
3	Q21104T	Phường Long Mỹ	-7,83	-7,94	-7,89	28/01/2026
4	Q607050	Phường Đại Thành	-13,16	-13,33	-13,29	15/01/2026
5	Q618050	xã Vĩnh Lợi	-18,28	-18,48	-18,36	30/01/2026
6	Q59804T	Phường Phú Lợi	-19,86	-19,97	-19,91	30/01/2026
7	Q409040M1	Phường Phú Lợi	-19,71	-19,81	-19,75	29/01/2026
VI	**Tầng chứa nước n_2^1**					
1	Q624060	xã Phong Điền	-13,63	-13,73	-13,67	28/01/2026
2	Q601060	xã Vĩnh Trinh	-16,76	-16,92	-16,86	30/01/2026
3	Q21104ZM1	Phường Long Mỹ	-14,61	-14,85	-14,73	30/01/2026
4	Q607060	Phường Đại Thành	-13,01	-13,11	-13,05	29/01/2026
5	Q618060	xã Vĩnh Lợi	-17,38	-17,59	-17,49	30/01/2026
6	Q59804Z	Phường Phú Lợi	-21,76	-21,88	-21,80	30/01/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
VII	**Tầng chứa nước n_1^3**					
1	Q624070	xã Phong Điền	-13,49	-13,52	-13,51	29/12/2025
2	Q402040M1	xã Thạnh Quới	-15,58	-15,64	-15,62	30/12/2025
3	Q601070	xã Vĩnh Trinh	-15,98	-16,14	-16,06	27/01/2026
4	Q211070	Phường Long Mỹ	-15,44	-15,52	-15,48	27/01/2026
5	Q607070	Phường Đại Thành	-13,23	-13,30	-13,27	30/01/2026
6	Q683070	Phường Khánh Hòa	-13,72	-13,86	-13,79	30/01/2026
7	Q618070	xã Vĩnh Lợi	-14,61	-14,69	-14,64	30/01/2026
8	Q598050M1	Phường Phú Lợi	-16,36	-16,58	-16,46	29/01/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung, mực nước dưới đất trung bình tháng 12 năm 2025 so với tháng trước có xu thế hạ ở các tầng chứa nước.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 1 năm 2026 so với mực nước quan trắc tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong thành phố thời điểm hiện tại có 13 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 12 năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q211020	qp_{23}	Phường Long Mỹ	-19,75	-35	56,44
2	Q211030	qp_1	Phường Long Mỹ	-19,59	-35	55,96
3	Q683040	qp_1	Phường Khánh Hòa	-20,97	-35	59,92
4	Q683030	qp_{23}	Phường Khánh Hòa	-21,11	-35	60,32
5	Q618050	n_2^2	xã Vĩnh Lợi	-18,16	-35	51,90
6	Q618010	qh	xã Vĩnh Lợi	-12,71	-14,5	87,69
7	Q598030	qp_1	Phường Phú Lợi	-18,78	-35	53,67
8	Q59804T	n_2^2	Phường Phú Lợi	-19,70	-35	56,30
9	Q598020M1	qp_{23}	Phường Phú Lợi	-19,00	-35	54,30

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
10	Q59804Z	n_2^1	Phường Phú Lợi	-21,81	-35	62,32
11	Q59801Z	qh	Phường Phú Lợi	-17,16	-20	85,81
12	Q409040M1	n_2^2	Phường Phú Lợi	-19,73	-35	56,37
13	Q40903AM1	qp_1	Phường Phú Lợi	-18,74	-35	53,55

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường Long Mỹ, Phường Khánh Hòa, Phường Phú Lợi, xã Vĩnh Lợi.

Trong thành phố hiện tại có 13 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, F^-, Mn, Pb và NH_4^+ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

• Tầng qh (Holocene): TDS vượt tại công trình Q59801Z (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+, Mn, Pb, F^- vượt lớn nhất tại công trình Q683010 (Phường Khánh Hòa).

• Tầng qp_3 (Pleistocene trên): TDS vượt tại công trình Q409020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q683020 (Phường Khánh Hòa).

• Tầng $qp_{2\text{-}3}$ (Pleistocene trên): TDS vượt tại công trình Q598020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa).

• Tầng qp_1 (Pleistocene dưới): TDS vượt tại công trình Q211030 (Phường Long Mỹ), chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q683040 (Phường Khánh Hòa) và chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q40903AM1 (Phường Phú Lợi).

• Tầng n_2^2 (Pliocene giữa): TDS vượt tại công trình Q59804T (Phường Phú Lợi).

• Tầng n_2^1 (Pliocene dưới): TDS vượt tại công trình Q59804Z (Phường Phú Lợi).

• Tầng n_1^3 (Miocene trên): TDS vượt tại công trình Q211070 (Phường Long Mỹ), Mn tại công trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi) vượt GTGH và chỉ tiêu F^- vượt tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO^-_2 tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện